

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: Đường 1 Khu CN Biên Hòa I, Đồng Nai

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		256.986.568.559	249.695.638.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.497.634.105	30.971.910.286
1. Tiền	111	V.01	20.497.634.105	30.971.910.286
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.834.236.919	112.539.066.130
1. Phải thu của khách hàng	131		104.521.102.580	102.095.754.253
2. Trả trước cho người bán	132		12.276.723.848	10.452.417.219
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.767.645.045	1.127.553.876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(731.234.554)	(1.136.659.218)
IV. Hàng tồn kho	140		98.165.105.181	97.927.455.537
1. Hàng tồn kho	141	V.04	98.165.105.181	97.927.455.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.489.592.354	8.257.206.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7.000.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.482.592.354	8.257.206.213
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		166.209.673.337	154.693.062.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		96.062.315.287	84.259.941.534
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	15.462.801.899	16.266.993.273
- Nguyên giá	222		47.089.391.082	47.060.311.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.626.589.183)	(30.793.317.809)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.446.842.061	2.468.801.860
- Nguyên giá	228		4.518.087.786	4.518.087.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.071.245.725)	(2.049.285.926)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	78.152.671.327	65.524.146.401
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		63.492.062.000	63.492.062.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.475.000.000	11.475.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	52.267.062.000	52.267.062.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(250.000.000)	(250.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.655.296.050	6.941.059.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.184.129.040	6.469.892.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	471.167.010	471.167.010
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		423.196.241.896	404.388.700.979
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		233.639.121.439	216.811.090.024
I. Nợ ngắn hạn	310		215.641.246.939	212.010.896.552
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	96.128.169.000	104.377.924.860
2. Phải trả người bán	312		50.248.997.749	61.658.554.513
3. Người mua trả tiền trước	313		27.189.548.984	16.030.613.172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.749.224.234	18.268.291.837
5. Phải trả người lao động	315		3.115.416.040	5.208.530.645
6. Chi phí phải trả	316	V.17	439.797.500	439.797.500
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.094.150.219	4.732.241.812
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		675.943.213	1.294.942.213
II. Nợ dài hạn	330		17.997.874.500	4.800.193.472
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.944.792.200	2.944.792.200
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.012.049.000	1.800.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41.033.300	55.401.272
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		189.557.120.457	187.577.610.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	189.557.120.457	187.577.610.955
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.890.310.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.863.031.000	40.874.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.068.586.562	13.068.586.562
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.260.826.283	2.260.826.283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.474.366.612	32.374.198.110
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		423.196.241.896	404.388.700.979
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Mai Xuân Ngời

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Khóa

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Địa chỉ: Đường 1 Khu CN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/03/2011

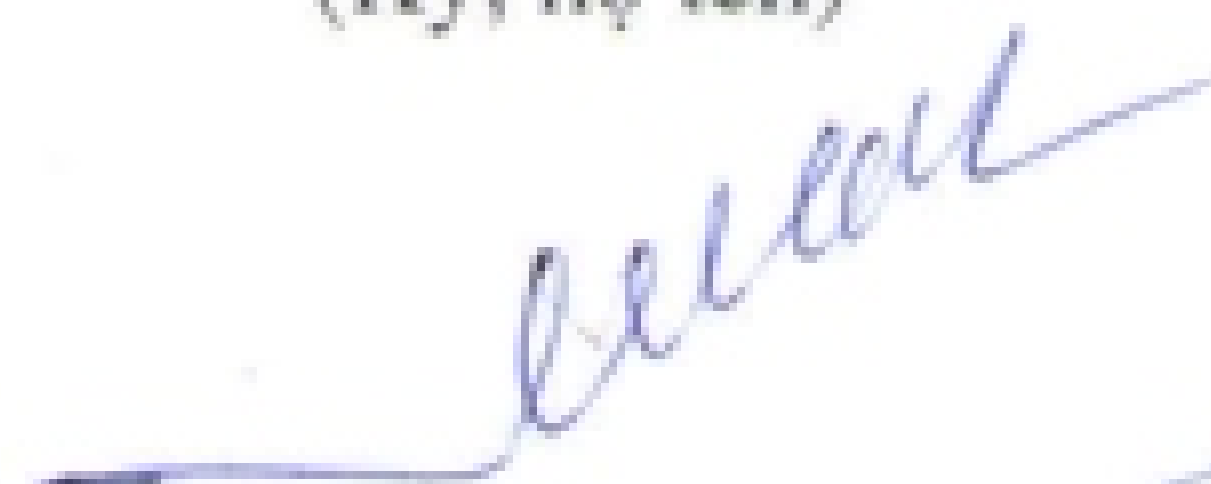
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34.830.329.298	56.189.325.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.006.424	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		34.784.322.874	56.189.325.954
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23.103.084.192	42.717.903.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.681.238.682	13.471.422.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	622.359.649	171.941.417
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.926.005.531	2.737.974.461
8. Chi phí bán hàng	24		171.298.193	167.847.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.478.412.427	2.696.535.212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.727.882.180	8.041.006.972
11. Thu nhập khác	31		88.588.710	433.905.655
12. Chi phí khác	32		96.741.397	745.639.994
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.152.687)	(311.734.339)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.719.729.493	7.729.272.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	749.560.991	1.080.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.970.168.502	6.649.272.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Mai Xuân Ngà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIAM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Khóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4 719 729 493	7 729 272 633
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		855 231 173	912 151 007
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(622 359 649)	154 379 707
-	Chi phí lãi vay	06		3 926 005 531	2 737 974 461
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8 878 606 548	11 533 777 808
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15 022 325 489)	7 669 401 183
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(237 649 644)	(10 895 906 362)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11 476 934 884	(16 990 275 649)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1 946 622 912)	(2 758 450 043)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3 926 005 531)	(2 737 974 461)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(500 000 000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.20	(676 502 900)	(1 266 325 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 453 565 044)	(15 945 752 524)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6, 7, 8	(12 657 604 926)	(3 043 664 222)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6		300 000 000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7 020 000 000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	622 359 649	171 941 417

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600256545 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 19 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 18 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 11 tháng 09 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cấp thoát nước. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản. Khai thác khoáng sản, sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép). Bổ sung: Sản giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản. Đầu tư sản xuất kinh doanh: Điện (thủy điện, điện gió, nhiệt điện), nước. Tư vấn giám sát thi công công trình dân dụng – công nghiệp. Đầu tư khai thác, sản xuất và kinh doanh xi măng. Thí nghiệm vật liệu xây dựng ./.

Công ty có trụ sở tại khu công nghiệp Biên Hòa I, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Khóa	Chủ tịch
2. Ông Trần Mạnh Tàn	Thành viên
3. Ông Võ Hồng Trung	Thành viên
4. Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
5. Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

Ban giám đốc

1. Ông Nguyễn Văn Khóa	Tổng giám đốc
2. Ông Trần Mạnh Tàn	Phó tổng giám đốc
3. Ông Nguyễn Lương Quân	Phó tổng giám đốc
4. Ông Võ Hồng Trung	Phó tổng giám đốc
5. Ông Nguyễn Đức Thái	Phó tổng giám đốc

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng nhà máy gạch	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 1,5 – 3 năm.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1692/QĐ-BXD ngày 7 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, lợi thế thương mại được phân bổ trong 6 năm.

Trợ cấp mất việc làm

Khi có phát sinh mới trích trực tiếp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo Tài chính bằng cách so sánh tỷ lệ

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế

Thuế hiện hành: Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

3. TIỀN

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4 577 495 527	2 171 086 651
Tiền gửi Ngân hàng	15 920 138 578	28 800 823 635
Cộng	20 497 634 105	30 971 910 286

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	1 389 801 489	2 140 413 083
Cộng	1 389 801 489	2 140 413 083

5. HÀNG TỒN KHO

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	7 336 884 098	7 246 632 836
Công cụ, dụng cụ	150 525 005	117 860 246
Chi phí SXKD dở dang	89 143 060 165	89 643 512 685
- Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	12 454 825 302	14 509 734 986
- Các công trình xây lắp khác	76 688 234 863	75 133 777 699
Thành phẩm	816 033 786	495 297 521
Hàng gửi đi bán	718 602 127	424 152 249
Cộng	98 165 105 181	97 927 455 537

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	10 461 733 654	8 060 747 513
Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	7 000 000	
Ký quỹ	20 858 700	196 458 700
Cộng	10 489 592 354	8 257 206 213

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11 300 772 409	19 448 310 384	13 544 635 394	2 766 592 895	47 060 311 082
Mua trong kỳ				29 080 000	29 080 000
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	11 300 772 409	19 448 310 384	13 544 635 394	2 795 672 895	47 089 391 082
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5 876 962 382	16 597 237 509	6 530 641 426	1 788 476 492	30 793 317 809
Khấu hao trong kỳ	213 383 475	196 376 528	309 620 112	113 891 259	833 271 374
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	6 090 345 857	16 793 614 037	6 840 261 538	1 902 367 751	31 626 589 183
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5 423 810 027	2 851 072 875	7 013 993 968	978 116 403	16 266 993 273
Tại ngày cuối kỳ	5 210 426 552	2 654 696 347	6 704 373 856	893 305 144	15 462 801 899

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHI TIÊU	Chi phí đền bù san lấp	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính		Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3 739 809 886	608 300 000	169 977 900		4 518 087 786
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	3 739 809 886	608 300 000	169 977 900		4 518 087 786
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1 903 220 188	-	146 065 738		2 049 285 926
Khấu hao trong kỳ	18 699 048		3 260 751		21 959 799
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	1 921 919 236	-	149 326 489		2 071 245 725
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1 836 589 698	608 300 000	23 912 162		2 468 801 860
Tại ngày cuối kỳ	1 817 890 650	608 300 000	20 651 411		2 446 842 061

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Dự án điện gió	659 875 531	659 875 531
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	59 906 549 683	47 533 229 945
Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm	15 401 361 815	15 371 203 788
Thủy điện Đa Dâng	2 184 884 298	1 959 837 137
Cộng	78 152 671 327	65 524 146 401

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Tỷ lệ vốn tham gia góp vốn %	Số vốn phải góp theo giấy phép	Số vốn đã góp
Đầu tư vào công ty liên kết		28 000 000 000	11 475 000 000
Cty CP Miền Đông Đầu tư Hạ tầng	40	18 000 000 000	9 225 000 000
Cty CP Địa ốc Miền Đông	40	8 000 000 000	250 000 000
Cty CP Miền Đông Cơ khí điện máy	40	2 000 000 000	2 000 000 000
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư		0	-250 000 000
Cty CP Địa ốc Miền Đông			-250 000 000
Cộng		28 000 000 000	11 225 000 000

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam (a)	35 383 567 000	35 383 567 000
Đầu tư dài hạn khác (b)	16 883 495 000	16 883 495 000
Đầu tư trái phiếu chính phủ		
Cộng	52 267 062 000	52 267 062 000

(a) Góp vốn vào Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam với tỷ lệ góp vốn 8% tương đương với 80 tỷ đồng

(b) Đầu tư dài hạn khác là số tiền mua cổ phần của Công ty cổ phần Dakr'tih

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	6 050 517 928	6 315 447 824
Lợi thế thương mại	133 611 112	154 444 445
Cộng	6 184 129 040	6 469 892 269

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	89 453 169 000	95 477 924 860
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	23 780 230 000	29 897 090 860
Ngân hàng công thương KCN Biên Hòa Đồng Nai	23 764 376 000	14 781 251 000
Ngân hàng công thương CN10 - TP.HCM	30 920 253 000	40 904 510 000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	10 988 310 000	9 895 073 000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6 675 000 000	8 900 000 000
Cộng	96 128 169 000	104 377 924 860

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	8 452 340 643	9 347 406 667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 583 901 797	8 834 340 806
Thuế thu nhập cá nhân	712 981 794	86 544 364
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Cộng	18 749 224 234	18 268 291 837

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	439 797 500	439 797 500
Cộng	439 797 500	439 797 500

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	862 085 044	980 393 687
Bảo hiểm y tế và xã hội	331 903 957	
Phải trả phải nộp khác	17 900 161 218	3 751 848 125
Cộng	19 094 150 219	4 732 241 812

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng	15 012 049 000	1 800 000 000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	1 800 000 000	1 800 000 000
Ngân hàng công thương CN10 - TP.HCM	13 212 049 000	
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	(6 675 000 000)	(8 900 000 000)
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	(6 675 000 000)	(8 900 000 000)
Cộng	15 012 049 000	1 800 000 000

Công ty cổ phần Miền Đông
thuyết minh báo cáo tài chính

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Khoản mục	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	82 500 000 000	32 624 000 000	5 261 012 528	1 145 579 526	14 907 291 465	136 437 883 519
Tăng vốn trong năm	16 500 000 000					16 500 000 000
Lợi nhuận của năm					28 757 401 846	28 757 401 846
Tăng khác		8 250 000 000				8 250 000 000
Giảm khác					-2 230 493 514	-2 230 493 514
Trích lập quỹ từ lợi nhuận			7 807 574 034	1 115 246 757	-8 922 820 791	0
Chi các quỹ						0
Chia cổ tức					-137 180 896	-137 180 896
Số dư đầu năm nay	99 000 000 000	40 874 000 000	13 068 586 562	2 260 826 283	32 374 198 110	187 577 610 955
Tăng vốn trong năm	9 890 310 000					9 890 310 000
Lợi nhuận của năm					3 970 168 502	3 970 168 502
Tăng khác		989 031 000				989 031 000
Giảm khác						0
Trích lập quỹ từ lợi nhuận						0
Chi các quỹ						0
Chia cổ tức					-12 870 000 000	-12 870 000 000
Số dư cuối kỳ này	108 890 310 000	41 863 031 000	13 068 586 562	2 260 826 283	23 474 366 612	189 557 120 457

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Đvt: đồng Việt Nam

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	21 048 430 000	19 134 940 000
Vốn góp của cổ đông khác	87 841 880 000	79 865 060 000
Cộng	108 890 310 000	99 000 000 000

c. Cổ phiếu

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13 000 000	9 900 000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10 889 031	9 900 000
- Cổ phiếu phổ thông	10 889 031	9 900 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10 889 031	9 900 000
- Cổ phiếu phổ thông	10 889 031	9 900 000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	2 709 575 766	3 004 883 403
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4 671 647 680	
Doanh thu hoạt động xây lắp	27 449 105 852	53 184 442 551
Cộng	34 830 329 298	56 189 325 954

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm	2 592 948 874	2 439 194 757
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	2 518 597 387	
Giá vốn của hoạt động xây lắp	17 991 537 931	40 278 708 378
Cộng	23 103 084 192	42 717 903 135

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	10 385 935 129	28 645 069 690
Chi phí nhân công	7 781 661 504	6 879 513 286
Chi phí công cụ dụng cụ	951 307 977	475 470 046
Chi phí khấu hao TSCĐ	529 642 451	659 947 421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 904 585 149	4 359 144 673
Chi phí khác bằng tiền	311 530 402	481 686 727
Chi phí thầu phụ	1 948 457 602	22 042 983 139
Cộng	24 813 120 214	63 543 814 982

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi Ngân hàng	268 989 288	171 941 417
Lãi từ hoạt động đầu tư		
Lãi khác	353 370 361	
Cộng	622 359 649	171 941 417

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3 926 005 531	2 737 974 461
Chi phí dự phòng tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3 926 005 531	2 737 974 461

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	151 279 720	135 960 690
Chi phí nguyên vật liệu	2 800 000	12 661 485
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	4 642 857	5 314 062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 656 889	2 861 354
Chi phí khác bằng tiền	9 918 727	11 050 000
Cộng	171 298 193	167 847 591

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1 828 868 950	1 482 871 565
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	209 803 184	260 877 553
Chi phí đồ dùng văn phòng	22 353 699	36 739 110
Chi phí khấu hao TSCĐ	272 277 315	213 127 023
Thuế phí và lệ phí	374 691 359	47 902 644
Chi phí dự phòng	(400 977 068)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629 876 613	286 838 804
Chi phí khác bằng tiền	541 518 375	368 178 513
Cộng	3 478 412 427	2 696 535 212

26. THU NHẬP KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thanh lý thiết bị, tài sản		300 000 000
Các khoản thu nhập khác	88 588 710	133 905 655
Cộng	88 588 710	433 905 655

27. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản		626 321 124
Chi phí bồi thường, phạt vi phạm		
Chi phí khác	96 741 397	119 318 870
Cộng	96 741 397	745 639 994

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán (A)	A=B+C+D	4 719 729 493	7 729 272 633
Trong đó:			
Lợi nhuận kế toán từ quyền sử dụng đất (B)	B	0	
Thu nhập chịu thuế (1)	1=B	1 685 888 192	
Thuế suất thuế TNDN (2)	2	25%	25%
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất (3)	3=1x2	421 472 048	0
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD (C)	C	3 041 993 988	7 417 538 294
Các khoản điều chỉnh tăng (4)	4	-400 977 068	1 845 930 390
Thu nhập chịu thuế (5)	5=C+4	2 641 016 920	9 263 468 684
Thuế TNDN (6)	6=5x2	660 254 230	2 315 867 171
Thuế TNDN được miễn (7)	7=6*50%	330 127 115	1 157 933 586
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD (8)	8=6-7	330 127 115	1 157 933 585
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác (D)	D	-8 152 687	-311 734 339
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động khác (9)	9=Dx2	-2 038 172	-77 933 585
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN (10)	10		
Tổng thuế TNDN phải nộp (11)	11=3+8+9+10	749 560 991	1 080 000 000

Người lập biểu



Mai Xuân Ngợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Khóa